

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GẠO
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

Số: 02/2025

Đơn vị tính: kg

STT	Họ và tên	Lớp	Hộ khẩu thường trú		Khoảng cách từ nhà đến trường (ĐVT: Km)	Dân tộc	Diện hưởng	Số lượng gạo HKI năm học 2025-2026			Ký nhận	Họ tên	Ghi chú
			Thôn (bon, bản)	Xã				Số gạo / tháng	Số tháng	Tổng cộng			
A	B	C	D		E	F	H	1	2	3=1x2		G	H
1	Vừ A Hải	10A1	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hải	Vừ A Hải	
2	H Sương	10A1	Bon Đăk Pri	Nâm N'Dir	13	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Sương	H: Sương	
3	Tráng Thị Sầu	10A1	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Sầu	Tráng Thị Sầu	
4	Lý Thị Luyến	10A1	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Dao	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Luyến	Lý Thị Luyến	
5	Ngân Thị Pha Ny	10A1	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Mường	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Pha Ny	Ngân Thị Pha Ny	Bổ
6	Chứng Thị Kim Ngân	10A1	Phú Hòa	Quảng Phú	15	Hoa	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Thy	Nguyễn Thị Thu	Me
7	Lò Mỹ Tâm	10A1	Buôn Krai	Nam Ka	14	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Tâm	Lò Mỹ Tâm	
8	Đặng Văn Hải	10A2	Phú Tiến	Đăk Nang	12	Dao	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hải	Đặng Văn Hải	
9	Hầu Văn Hành	10A2	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hành	Hầu Văn Hành	
10	Cầm Thị Hiền My	10A2	Phú Hòa	Quảng Phú	15	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hiên My	Cầm Thị Hiền My	Bổ
11	Lữ Thị Như Ngọc	10A2	Phú Vinh	Quảng Phú	12	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Thy	Lữ Thị Như Ngọc	Bổ
12	Lữ Hồng Nhung	10A2	Phú Hòa	Quảng Phú	15	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Nhung	Lữ Hồng Nhung	Bổ
13	Hầu A Bình	10A3	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Bình	Hầu A Bình	
14	Hoàng Văn Cảnh	10A3	Phú Thịnh	Đăk Nang	11,5	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Cảnh	Hoàng Văn Cảnh	
15	Mùa Thị Chung	10A3	Phú Vinh	Quảng Phú	20	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Chung	Mùa Thị Chung	
16	Giàng Thanh Dĩa	10A3	Phú Vinh	Quảng Phú	18	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Dĩa	Giàng Thanh Dĩa	
17	Sầm Thị Linh Giang	10A3	Phú Thịnh	Đăk Nang	10,5	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Lg	Sầm Thị Linh Giang	Bổ
18	Triệu Thị Hoa	10A3	Phú Vinh	Quảng Phú	22	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hoa	Triệu Thị Hoa	
19	Hoàng Thị Lan	10A3	Phú Thịnh	Đăk Nang	11,5	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Lan	Hoàng Thị Lan	
20	Hầu A Lầu	10A3	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Lầu	Hầu A Lầu	
21	Phàng A Minh	10A3	Phú Vinh	Quảng Phú	18	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Minh	Phàng A Minh	
22	Y - Phin Niê	10A3	Phú Sơn	Quảng Phú	16	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Niê	Y - Phin Niê	Me
23	Đặng Thị Niêm	10A3	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Sán Chay	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Niêm	Đặng Thị Niêm	

STT	Họ và tên	Lớp	Hộ khẩu thường trú		Khoảng cách từ nhà đến trường (ĐVT: Km)	Dân tộc	Diện hướng	Số lượng gạo HKI năm học 2025-2026			Ký nhận	Họ tên	Ghi chú
			Thôn (bon, bản)	Xã				Số gạo / tháng	Số tháng	Tổng cộng			
A	B	C	D		E	F	H	1	2	3=1x2	G		H
24	Dương Thị Phương	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	phương	Dương Thị Phương	
25	Giảng A Sân	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Sân	Giảng A Sân	
26	Hoàng Ngọc Thái	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	12	Sán Chay	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	tho	Hoàng Văn Thái	Bố
27	H' Bel	10A4	Bon Choih	Đức Xuyên	11	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Duyên	H' Duyên	me
28	H' Sơ Ni BKRông	10A4	Bon Choih	Đức Xuyên	11	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Sơ Ni	H' Sơ Ni BKRông	
29	Sông A Chông	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	19	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	chông	Sông A Chông	
30	Sông Thị Giang	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	20	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Sông	Sông A Chông	Bà
31	H - Níp HDRuê	10A4	Phú Sơn	Quảng Phú	11	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Míp	H - Míp HDRuê	
32	Giảng Thị Ngọc Như	10A4	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Như	Giảng Thị Ngọc Như	
33	Địch Thị Kim Oanh	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	26	Nùng	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Oanh	Địch Thị Kim Oanh	
34	Hồ Thị Sênh	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	17	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Sênh	Giảng A Sênh	Bố
35	Hà Văn Thuận	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	17	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	HOAN	Hà Văn HOAN	Bố
36	Lý Văn Vũ	10A4	Phú Thịnh	Đắk Nang	12	Sán Chỉ	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hương HEO	Lý Văn Hương HEO	Anh Bó
37	Giảng Thị Xay	10A4	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Xay	Giảng Thị Xay	
38	H Ngón MLô	10A4	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	11	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	I	Y: Tuấn Kngi	Bố
39	H Đô A KTLA	10A4	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	11	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	thut	Y: Hoàng Bông	Bố
40	H Loan JTang	11C1	Phú Sơn	Quảng Phú	15	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Cen	Y: Cầm Bông Bông	Bố
41	Triệu Đoàn Anh Tú	11C1	Phú Vinh	Quảng Phú	12	Tày	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Tú	Triệu Đoàn Anh Tú	
42	Đặng Thị Tuyết Trinh	11C1	Phú Tiến	Quảng Phú	16	Dao	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Trinh	Đặng Thị Tuyết Trinh	
43	Y - Guê Hđruê	11C2	Phú Sơn	Quảng Phú	14	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Ba	Y - Guê Hđruê	
44	Nguyễn Minh Cao Nguyên	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Mường	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	thư	Địch Thị Thỉnh	me
45	H - Da La Niê	11C2	Phú Sơn	Quảng Phú	14	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	lê	H Lê Niê	me
46	Lý Văn Long	11C3	Phú Thịnh	Quảng Phú	13	Sán Chay	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Long	Lý Văn Long	
47	H Míng Êban	11C3	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	15	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	V. Sôcêc	Y Sôcêc KTA	Bố
48	Hầu Thị Phương	11C3	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Phương	Hầu Thị Phương	
49	Hoàng Thị Thu	11C3	Phú Vinh	Quảng Phú	16	Tày	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Thu	Hoàng Thị Thu	
50	Lò Văn Tiến	11C3	Thôn 9	Quảng Hòa	25	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Tiến	Lò Văn Tiến	
51	Y - Duy Bija	11C3	Phú Sơn	Quảng Phú	11	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Duy	Y - Duy Bija	
52	Giảng A Đông	11C3	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Đông	Giảng A Đông	

STT	Họ và tên	Lớp	Hộ khẩu thường trú		Khoảng cách từ nhà đến trường (ĐVT: Km)	Dân tộc	Diện hướng	Số lượng gạo HKI năm học 2025-2026			Ký nhận	Họ tên	Ghi chú
			Thôn (bon, bản)	Xã				Số gạo / tháng	Số tháng	Tổng cộng			
A	B	C	D		E	F	H	1	2	3=1x2	G		H
53	Hồ Thị Gùa	11C3	Phú Vinh	Quảng Phú	16	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Gùa	Hồ Thị Gùa	
54	H Lyna Ktla	11C3	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	15	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Lyna	H Lyna Ktla	
55	Triệu Thị Lan	11C3	Phú Vinh	Quảng Phú	16	Dao	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Lan	Triệu Thị Lan	
56	Lầu Văn Thành	11C3	Phú Thịnh	Quảng Phú	13	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Thành	Lầu Văn Thành	
57	Nguyễn Thị Việt Anh	11C3	Giang Đông	Ea Dăh	15	Kinh	Kinh - Hộ nghèo	15	4	60	Anh	Nguyễn Thị Việt Anh	
58	H Mô DaByă	11C3	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	14	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Mô Da	H Mô DaByă	
59	Vi Thị Yến Nhi	11C3	Buôn Bốc	Nam Ka	14	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Yến Nhi	Vi Ngọc Ân (Bố)	
60	H - Hạnh Biya	11C4	Phú Sơn	Quảng Phú	10	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hạnh	H - Hạnh	
61	H' Huế	11C4	Bon Choih	Đức Xuyên	13	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Huế	H - Huế	
62	Hoàng Thị Ánh Nguyên	11C4	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	13	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Doan	H Doan Ktla	
63	Trương Văn Phong	11C4	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Phong	Trương Văn Phong	
64	Giảng Thị Phương	11C4	Phú Vinh	Quảng Phú	17	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Phương	Giảng Thị Phương	
65	Bàn Thị Sâm	11C5	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Sán Chì	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Sâm	Bàn Thị Sâm	
66	Hạng A Giang	11C5	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Giang	Hạng A Giang	
67	Hầu Văn Lầu	11C5	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Lầu	Hầu Văn Lầu	
68	Lý Văn Nguyên	11C5	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Dao	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Nguyên	Lý Văn Nguyên	
69	Ban Thị Phan	11C5	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Sán Chì	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Phan	Ban Thị Phan	
70	H - Quyết	11C5	Phú Sơn	Quảng Phú	11	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	Quyết	Quyết	H - Quyết	
71	Phân Thị Vinh	11C5	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Dao	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Vinh	Phân Thị Vinh	
72	Vừ A Tú	11C5	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Tú	Vừ A Tú	
73	Cao Văn Thuận	11C5	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Mường	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Thu	Cao Văn Thuận	Bố
74	Hà Hoàng Lâm	12B1	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Tiểu	HÀ Thị Tiểu	Mẹ
75	Trương Thành Long	12B1	Phú Hòa	Quảng Phú	12	Mường	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Long	Trương Thành Long	
76	Đàm Thanh Vân	12B1	Phú Sơn	Quảng Phú	13	Tày	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Vân	Đàm Thanh Vân	
77	Phảng Thị Tau	12B2	Phú Vinh	Quảng Phú	18	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Tau	Phảng Thị Tau	
78	Chung Long Thành	12B2	Phú Hòa	Quảng Phú	15	Hoa	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Thu	Nguyễn Thị Thu	Mẹ
79	Y Huyền	12B3	Bon Choih	Đức Xuyên	12	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Huyền	Y - Huyền	
80	Phạm Kim Hương	12B3	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hương	Phạm Kim Hương	
81	Lữ Minh Đức	12B3	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Thái	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Thức	Lữ Văn Thức	Bố

STT	Họ và tên	Lớp	Hộ khẩu thường trú		Khoảng cách từ nhà đến trường (DVT: Km)	Dân tộc	Diện hưởng	Số lượng gạo HKI năm học 2025-2026			Ký nhận	Họ tên	Ghi chú
			Thôn (bon, bản)	Xã				Số gạo / tháng	Số tháng	Tổng cộng			
A	B	C	D		E	F	H	1	2	3=1x2		G	H
82	Lý Văn Phước	12B3	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Sán Chi	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Phuoc	Lý Văn Phước	
83	Trang A Giảng	12B3	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Trang	TRANG A GIẢNG	
84	Sầm Thị Hà	12B3	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Sa	Sầm Văn Vũ	Bố
85	Sông A Hải	12B3	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hai	Sông A Hải	
86	Trương Thị Mảnh	12B3	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	11	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Pha	Trương Văn Phở	(Bố)
87	Trang Văn Thương	12B3	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Sán Chi	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Thu	Trang Văn Thương	
88	Y - Suê	12B3	Phú Sơn	Quảng Phú	14	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Y-Dien	Y-Dien Deang	Bố
89	Đặng Văn Lân	12B3	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Sán Chi	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Lan	Đặng Văn Lân	
90	Ban Văn Sư	12B4	Phú Thịnh	Quảng Phú	14	Sán Chi	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Mang	Ban Văn Sư	Bố
91	Trương Văn Vành	12B4	Phú Thịnh	Quảng Phú	14	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Vanh	Trương Văn Vành	
92	Hoàng Thị Sải	12B4	Phú Thịnh	Quảng Phú	15	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hi	Hoàng Văn Sải	
93	H Sơ Ứn Bkrông	12B4	Bon Choih	Đức Xuyên	18	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Mai	Hầu Thị Mai	
94	Hầu Thị Mai	12B4	Phú Thịnh	Quảng Phú	14	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	He	Cao Văn Hoa	Bố
95	Cao Văn Thương	12B4	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Mường	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hong	Trần Thị Hồng	
96	Triệu Thị Hồng	12B5	Phú Vinh	Quảng Phú	10	Nùng	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Nguyen	Chang Văn Nguyên	
97	Chang Văn Nguyên	12B5	Phú Thịnh	Quảng Phú	14	Sán Chi	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Tai	Đặng Tiến Tài	
98	Đặng Tiến Tài	12B5	Phú Tiến	Quảng Phú	16	dao	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Hung	Hôm Văn Hùng	
99	Hầu Văn Hùng	12B5	Phú Thịnh	Quảng Phú	13	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Thien	Phan Văn Thiện	
100	Phan Văn Thiện	12B5	Phú Thịnh	Quảng Phú	13	Sán Chay	Kinh - Hộ nghèo	15	4	60	Phong	Hoàng Văn Phong	
101	Hoàng Văn Phong	12B5	Phú Thịnh	Quảng Phú	10	Mông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Tu	Lý Văn Tuấn	
102	Lý Văn Tài	12B5	Phú Thịnh	Quảng Phú	10	Sán Chi	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Nie	Ht Nie B&P&g	
103	Hniê Bkrong	12B5	Buôn Sabok	Ea R'Bin	16	Ê Đê	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60	Nhat	Y Nhật	
104	Y Nhật	12B5	Bon R cập	Nam Nung	17	Mnông	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	15	4	60			
Tổng cộng										6.240			

Người lập

Quảng Phú, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Đức Tiến

Hồ Thị Lan Hương